

## **Bài 2**

**汉语不太难**

**Tiếng Hán không quá khó**

**Nguyen Thi Thu, M.A.**

## 热身 - TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG BÀI



你知道吗?

Thế tại với chữ Hán

邇

一

Yī

Chữ Hán ít nét nhất

Biang

Chữ Hán nhiều nét nhất

## 复习 – ÔN TẬP

Nhận đọc chữ Hán

你 好 一 五 八 不 口 白

女 马 不大 白马 大楼

不  
好

您  
好

## 复习 – ÔN TẬP (tiếp theo)

### Phát âm

1. 声母 : b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, h

2. 韵母 : a, o, e, i, u, ü, ai, ei, ao, ou

### 3. 声调

|                                              |            |       |
|----------------------------------------------|------------|-------|
| Thanh 1: 5 - 5                               | Ký hiệu: — | ā ō ī |
| Thanh 2: 3 - 5                               | Ký hiệu: / | á ó í |
| Thanh 3: 2 - 1- 4                            | Ký hiệu: V | ǎ ǒ ǐ |
| Thanh 4: 5 - 1                               | Ký hiệu: \ | à ò ì |
| Thanh nhẹ: đọc giống thanh 1 nhưng ngắn, nhẹ |            | a o i |

## 教学目标 - MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Phát âm được vận mẫu kép.
- Thanh nhẹ.
- Hỏi thăm sức khỏe, công việc và học tập.

## 课堂结构 - NỘI DUNG BÀI HỌC

2.1

语音 - Ngữ âm

2.2

生词 - Từ mới

2.3

课文 - Bài khóa

2.4

练习 - Luyện tập



## 2.1. 语音 - NGỮ ÂM

2.1.1. 韵母 /Yùnmǔ / -  
Vận mẫu

2.1.2. 声调 /Shēngdiào/ -  
Thanh điệu

### 2.1.1. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu

#### an, en, ang, eng, ong

- **an** - Gần giống âm “**an**” trong tiếng Việt.
- **en** - Gần giống âm “**ân**” trong tiếng Việt.
- **ang** - Gần giống âm “**ang**” trong tiếng Việt.
- **eng** - Gần giống âm “**âng**” trong tiếng Việt.
- **ong** - Gần giống âm “**ung**” trong tiếng Việt.

File audio: [Link](#)

2.1.1. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

File audio: [Link](#)

|   | an  | en  | ang  | eng  | ong  |
|---|-----|-----|------|------|------|
| b | ban | ben | bang | beng |      |
| p | pan | pen | pang | peng |      |
| m | man | men | mang | meng |      |
| f | fan | fen | fang | feng |      |
| d | dan | den | dang | deng | dong |
| t | tan |     | tang | teng | tong |
| n | nan | nen | nang | neng | nong |
| l | lan |     | lang | leng | long |
| g | gan | gen | gang | geng | gong |
| k | kan | ken | kang | keng | kong |
| h | han | hen | hang | heng | hong |

## 2.1.2. 声调 /Shēngdiào/ - Thanh điệu

**a. Quy tắc thanh 3:** Khi sau âm tiết thanh thứ 3 là thanh thứ nhất, thứ hai hoặc thứ tư, thì âm tiết đó đọc thành nửa thanh thứ ba, tức là chỉ đọc phần trước của thanh thứ 3, không đọc nửa phần lên giọng phía sau và đọc tiếp ngay âm tiết sau. (Cách đọc này gần giống với dấu hỏi trong tiếng Việt).

Quy tắc 1:  $V + V = / + V$

Ví dụ: 你好 - ní hǎo

很好 - hěn hǎo

File audio: [Link](#)

|         |         |          |          |
|---------|---------|----------|----------|
| hěn gāo | hěn nán | hěn dà   | hǎoba    |
| Nǐ hē   | nǐ lái  | mǐfàn    | hǎole    |
| běn ban | běnlái  | hěn bàng | hěn pàng |

Quy tắc 2:  $\underline{V} + - / \backslash = \underline{1/2 V} + - / \backslash$

↓                      ↓  
(2-1-4)              (2-1)

Ví dụ: 雨衣 - yǔ yī

很忙 - hěn máng

午饭 - wǔ fàn

好吗 - hǎo ma

### 2.1.2. 声调 /Shēngdiào/ - Thanh điệu (tiếp theo)

**b. Thanh nhẹ:** Trong tiếng Hán, có một số âm tiết không mang thanh điệu (cho dù chữ Hán mà chúng thay thế mang thanh thứ mấy), **đọc rất nhẹ và ngắn**. Độ cao của thanh nhẹ thay đổi do ảnh hưởng của thanh tiết trước nó. Khi viết, âm tiết mang thanh nhẹ không đánh dấu thanh điệu.

File audio: [Link](#)

|         |         |        |        |
|---------|---------|--------|--------|
| māma    | gēge    | tāde   | tāmen  |
| hóng de | máng ma | lái ma | bái de |
| nǎinai  | hǎo ma  | bǎo le | pǎo le |
| dìdi    | mèimei  | lèi ma | lèi le |

## BÀI TẬP LUYỆN ÂM

File audio: [Link](#)

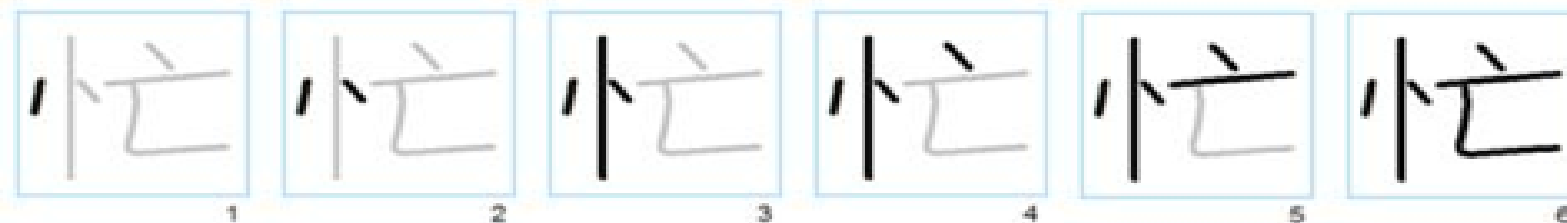
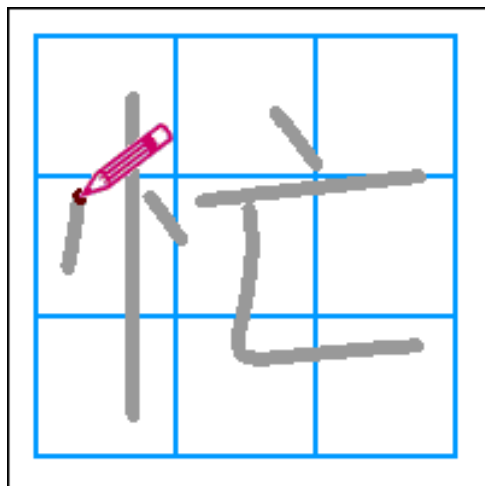
|           |             |            |            |      |
|-----------|-------------|------------|------------|------|
| <b>tā</b> | tá          | tǎ         | tà         | 他/她  |
| māng      | <b>máng</b> | mǎng       | màng       | 忙    |
| hēn       | hén         | <b>hěn</b> | hèn        | 很    |
| nān       | <b>nán</b>  | nǎn        | nàn        | 难    |
| hān       | hán         | hǎn        | <b>hàn</b> | 汉(语) |
| bā        | bá          | bǎ         | <b>bà</b>  | 爸爸   |
| <b>mā</b> | má          | mǎ         | mà         | 妈妈   |
| <b>gē</b> | gé          | gě         | gè         | 哥哥   |
| mēi       | méi         | měi        | <b>mèi</b> | 妹妹   |
| dī        | dí          | dǐ         | <b>dì</b>  | 弟弟   |

## 2.2. 生词 - TỪ MỚI

File audio: [Link](#)

|       |       |        |        |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 忙  | máng  | 8. 妈妈  | māma   |
| 2. 吗  | ma    | 9. 他   | tā     |
| 3. 很  | hěn   | 10. 她  | tā     |
| 4. 汉语 | Hànyǔ | 11. 男  | nán    |
| 5. 难  | nán   | 12. 哥哥 | gēge   |
| 6. 太  | tài   | 13. 弟弟 | dìdi   |
| 7. 爸爸 | bàba  | 14. 妹妹 | mèimei |

## 2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



| Chữ                                      | Đọc  | Số nét | Hán việt | Nghĩa          |
|------------------------------------------|------|--------|----------|----------------|
| 忙                                        | Máng | 6      | Mang     | Bận<br>Bận bịu |
| Bộ tâm 心, 忄 : quả tim, tâm trí, tấm lòng |      |        |          |                |

你不忙， 我忙

Nǐ bù máng, wǒ máng  
Bạn không bận, tôi bận

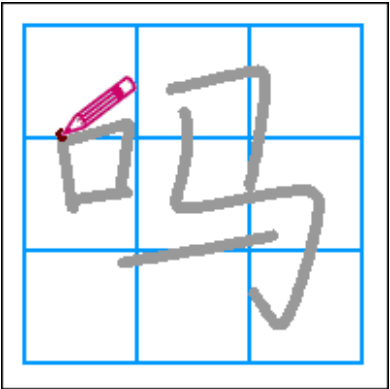
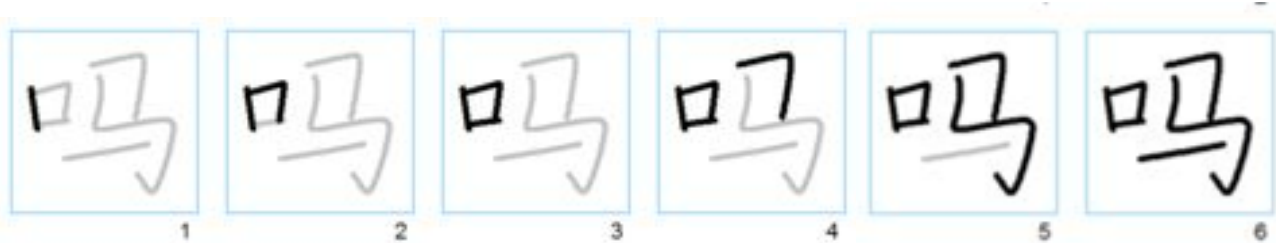
他忙什么？

Tā máng shénme?  
Anh ấy bận cái gì?

他不忙什么

Tā bù máng shénme  
Anh ấy không bận gì cả

2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



| Chữ                                                                                                                         | Đọc | Số nét | Hán việt | Nghĩa           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|----------|-----------------|
| 吗                                                                                                                           | ma  | 6      | ma       | Trợ từ nghi vấn |
| Bộ khẩu 口: liên quan đến miệng, ngôn ngữ hoặc động tác của miệng, ngoài ra còn liên quan đến các đồ vật có hình vuông khác. |     |        |          |                 |

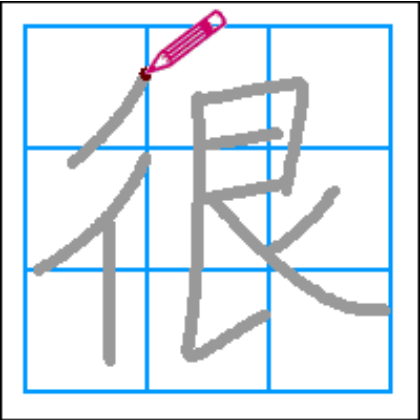
Câu hỏi dung với chữ 吗 : thường đặt cuối câu để hỏi, dịch sang tiếng việt là “có ....không?”

A + 吗 = Có . . . . Không?

Ghi chú: A: là tính từ, danh từ, động từ, câu ....

Ví dụ:      好吗？                      忙吗？                      你吗？

2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



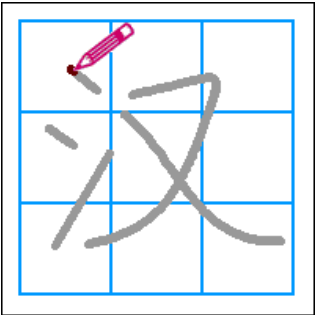
| Chữ                                                                                                                                              | Đọc | Số nét | Hán việt  | Nghĩa                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|-----------|-----------------------|
| 很                                                                                                                                                | hěn | 9      | Ngận, hán | rất lắm, quá, hết sức |
| Bộ <b>xích</b> (còn gọi là bộ <b>chim chích</b> ): 𠂇 nghĩa liên quan đến đi lại, đường sá, cự li, động tác của chân hoặc động tác của con người. |     |        |           |                       |

**很 + tính từ, động từ tâm lý**

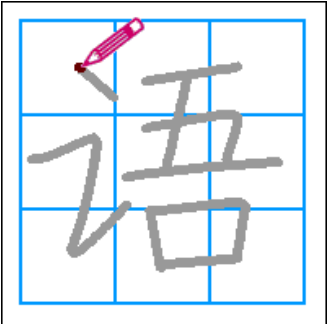
Tính từ: **很忙, 很好, 很大** . . . .

Động từ tâm lý : **很喜欢 xǐhuān , 很高兴 gāoxìng , 很爱 ài** . . .

2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

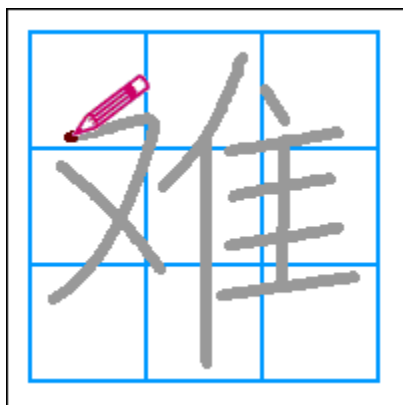


| Đọc                                                                     | Bộ   | Số nét | Hán việt | Nghĩa |
|-------------------------------------------------------------------------|------|--------|----------|-------|
| Hàn                                                                     | Thủy | 5      | Hán      | Hán   |
| 水(氵 ㇰ) bộ thủy (3 chấm thủy): liên quan đến sông ngòi, nước, chất lỏng. |      |        |          |       |



| Đọc                                                       | Bộ   | Số nét | Hán việt | Nghĩa          |
|-----------------------------------------------------------|------|--------|----------|----------------|
| Yǔ                                                        | Ngôn | 9      | Ngôn     | Lời, tiếng nói |
| 言(讠) bộ ngôn: Liên quan đến các hành vi ngôn ngữ như nói. |      |        |          |                |

## 2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

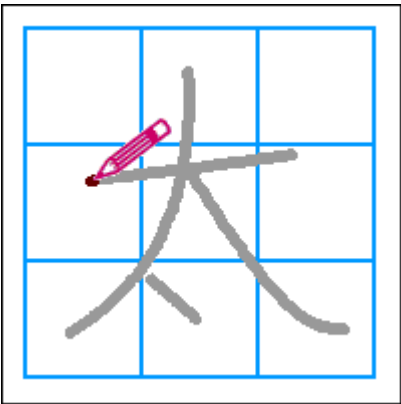
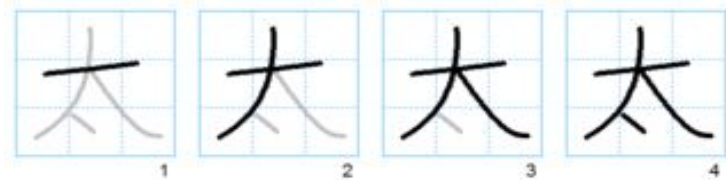


| Chữ                                           | Đọc | Số nét | Hán việt | Nghĩa          |
|-----------------------------------------------|-----|--------|----------|----------------|
| 难                                             | nán | 10     | Nan      | Khó,<br>gay go |
| 又 bộ hựu: sự việc, động tác liên quan đến tay |     |        |          |                |

难吗？ Khó không? ----- 很难 Rất khó

汉语难吗？ Tiếng Hán khó không? -- 汉语很难 Tiếng Hán rất khó

2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



| Chữ                                                | Đọc | Số nét | Hán việt | Nghĩa         |
|----------------------------------------------------|-----|--------|----------|---------------|
| 太                                                  | tài | 4      | Thái     | quá, hơi, lắm |
| 大 bộ đại: Liên quan đến người hoặc sự việc to lớn. |     |        |          |               |

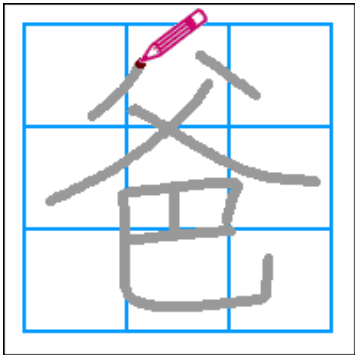
Khẳng định: 太 + tính từ: quá, hơi, lắm .....

Ví dụ: 太好, 太忙, 太大。。。

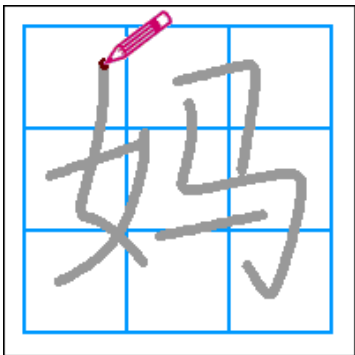
Phủ định: 不太 + tính từ: Không quá, hơi, không ...lắm

Ví dụ: 不太忙, 不太大, 不太好。。。

2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

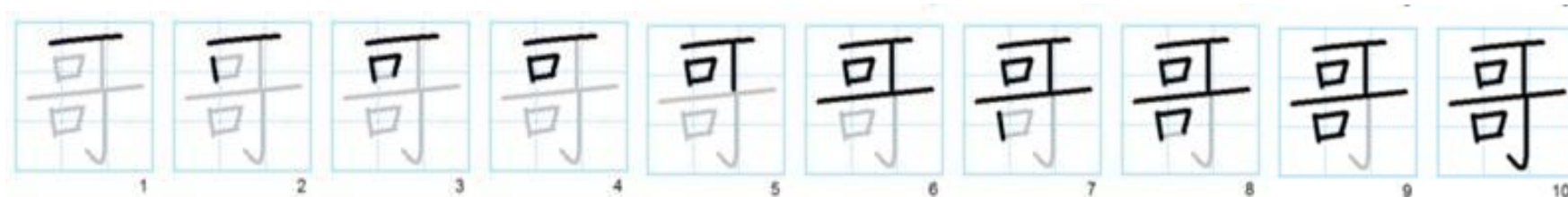
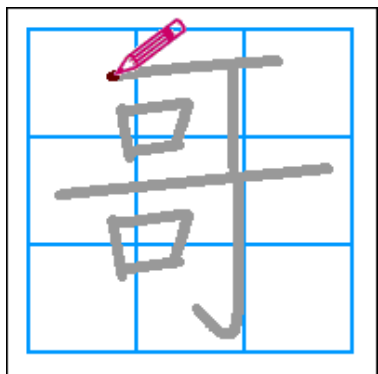


| Chữ                                                    | Đọc  | Số nét | Hán việt | Nghĩa |
|--------------------------------------------------------|------|--------|----------|-------|
| 爸爸                                                     | bàba | 8      | Bá       | Bố    |
| 父 bộ phụ: Liên quan đến người đàn ông đã trưởng thành. |      |        |          |       |



| Chữ                                                                                                                                        | Đọc  | Số nét | Hán việt | Nghĩa |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|----------|-------|
| 妈妈                                                                                                                                         | māma | 6      | Ma       | Mẹ    |
| 女 bộ nữ: Liên quan đến phụ nữ, họ tên hoặc xinh đẹp. Vì thời cổ đại trọng nam khinh nữ, nên có lúc còn mang ý nghĩa “tính tình không tốt”. |      |        |          |       |

## 2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



| Chữ                                                                                                                         | Đọc  | Số nét | Hán việt | Nghĩa    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|----------|----------|
| 哥哥                                                                                                                          | gēge | 10     | Ca, kha  | Anh trai |
| □ bộ khẩu: liên quan đến miệng, ngôn ngữ hoặc động tác của miệng, ngoài ra còn liên quan đến các đồ vật có hình vuông khác. |      |        |          |          |

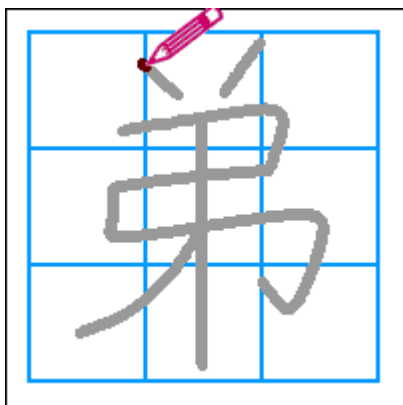
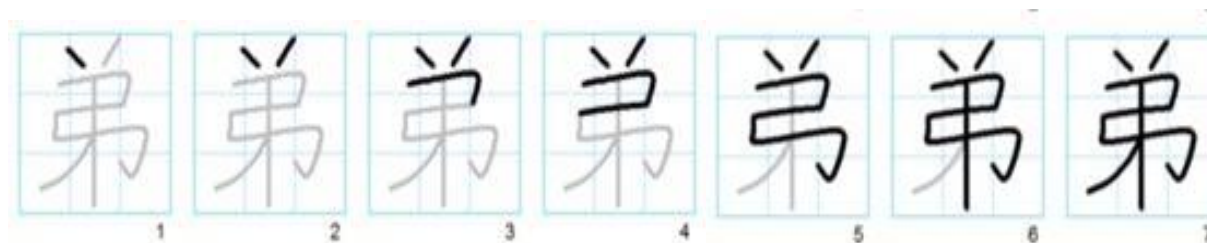
哥哥 gēge: anh trai

大哥 dàgē: đại ca

表哥 biǎogē: biểu ca, anh họ

哥们儿 gēmenr: các anh em

## 2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



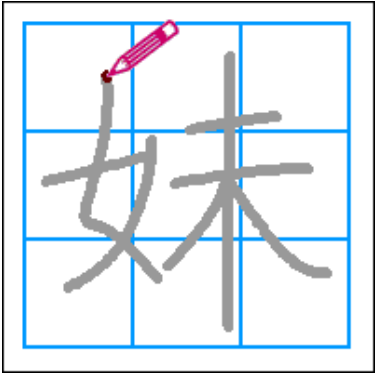
| Chữ                              | Đọc  | Số nét | Hán việt | Nghĩa   |
|----------------------------------|------|--------|----------|---------|
| 弟弟                               | dìdi | 7      | Đệ       | Em trai |
| 弓 bộ cung: liên quan đến cung nỏ |      |        |          |         |

**弟弟** dìdi : em trai

**表弟** biǎo dì : biểu đệ, em trai họ

**兄弟** xiōngdì : huynh đệ

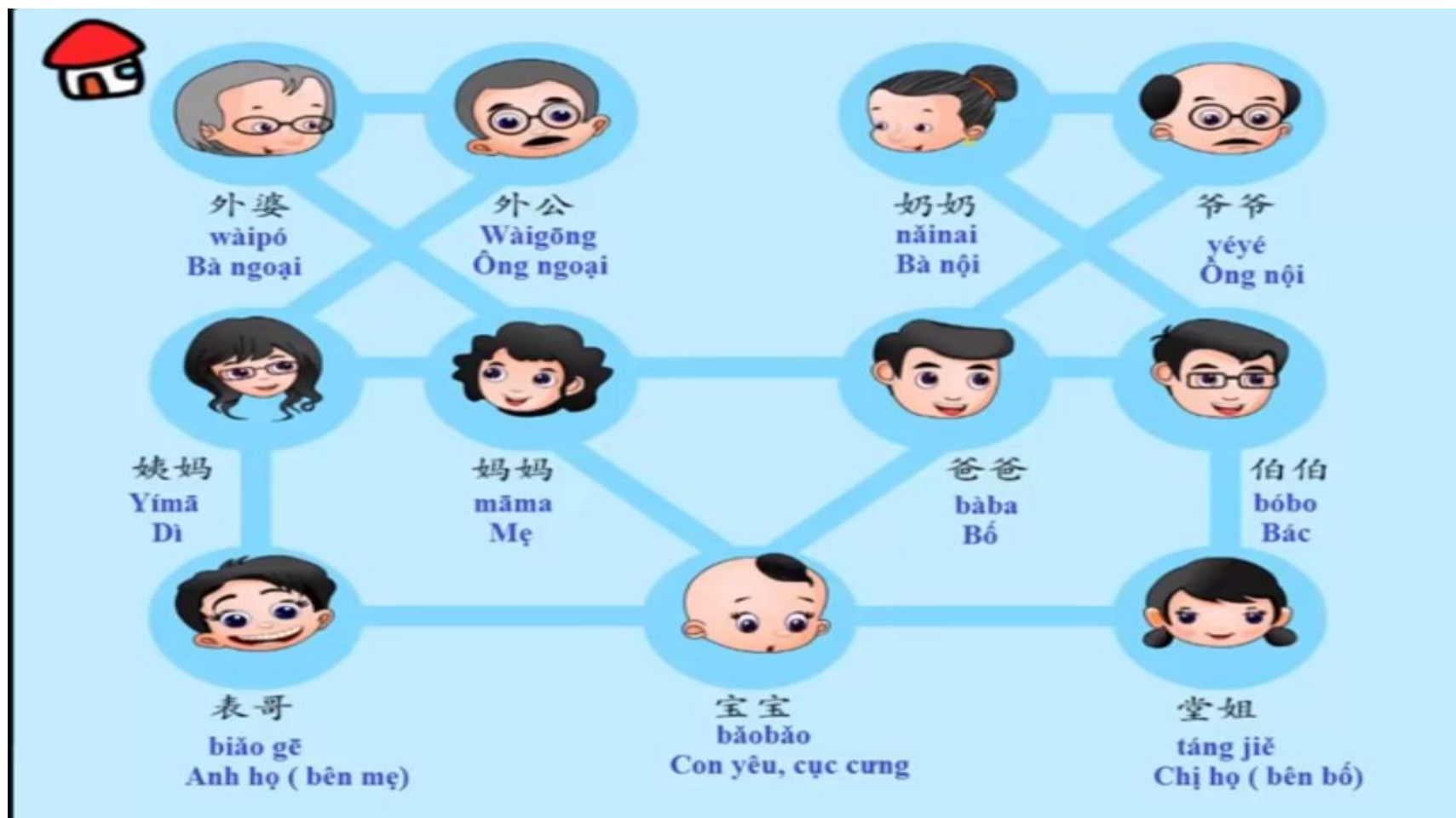
2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



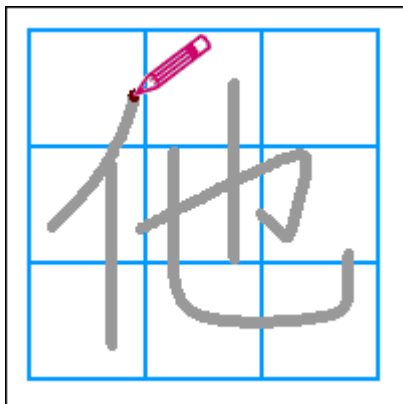
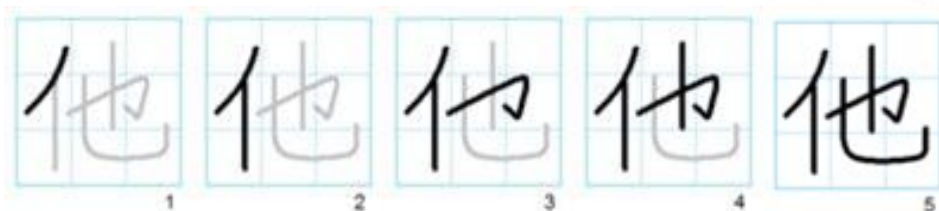
| Chữ                                                                                                                                               | Đọc    | Số nét | Hán việt | Nghĩa  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|----------|--------|
| 妹妹                                                                                                                                                | mèimei | 8      | Muội     | Em gái |
| <b>女</b> bộ nữ: Liên quan đến phụ nữ, họ tên hoặc xinh đẹp. Vì thời cổ đại trọng nam khinh nữ, nên có lúc còn mang ý nghĩa “tính tình không tốt”. |        |        |          |        |

- 妹妹 mèimei : em gái
- 表妹 biǎomèi : biểu muội, em gái họ
- 兄妹 xiōngmèi : anh trai em gái
- 姐妹 jiěmèi : chị em gái

## 2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



## 2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



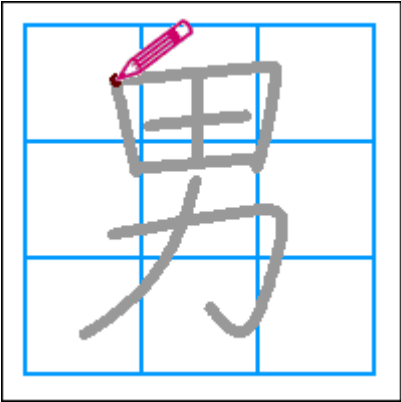
| Chữ                                                                                                                                            | Đọc | Số nét | Hán việt | Nghĩa  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|----------|--------|
| 他                                                                                                                                              | Tā  | 5      | Tha      | Anh ấy |
| <b>人( 亻 )</b> bộ nhân (nhân đứng, nhân nằm): biểu thị con người và các động tác, hành vi, xưng hô, tính cách, sự việc liên quan của con người. |     |        |          |        |

**他** tā : anh ấy

**他们** tāmen: bọn họ, các anh ấy

**他人** tārén: người khác

2.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



| Chữ                                                            | Đọc | Số nét | Hán việt | Nghĩa     |
|----------------------------------------------------------------|-----|--------|----------|-----------|
| 男                                                              | nán | 7      | Nam      | Trai, nam |
| 田 bộ điền: liên quan đến ruộng đồng và các hoạt động nhà nông. |     |        |          |           |

一男一女 yì nán yì nǚ: một trai một gái

男人 nánrén: người đàn ông, chồng

男生 nánshēng: học sinh nam

男子汉 nánzǐhàn: nam tử hán

## 2.3. 课文 - BÀI KHÓA

File audio: [Link](#)

**A:** nǐ máng ma ?  
你 忙 吗 ?

**B:** hěn máng  
很 忙

**A:** hàn yǔ nán ma ?  
汉 语 难 吗 ?

**B:** bú tài nán  
不 太 难

## 2.4. 练习 - LUYỆN TẬP

### 替换练习 /tì huàn liān xí/: luyện tập thay thế

A. \_\_\_\_\_ 忙吗？（你，你爸爸，你妈妈。。。）

B. \_\_\_\_\_ 忙 （很， 不太， 不）

A. 汉语难吗？ （pīnyīn, yǔfǎ, kǒuyǔ。。。）

B. \_\_\_\_\_ 难。 （很， 不太， 不）

A. \_\_\_\_\_ 好吗？ （你，你爸爸，你妈妈。。。）

B. \_\_\_\_\_ 好。 （很， 不太， 不）

## 2.4. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

### Nhận biết và đọc chữ hán

|    |    |    |    |
|----|----|----|----|
| 爸爸 | 妈妈 | 哥哥 | 弟弟 |
| 好吗 | 忙吗 | 大吗 | 难吗 |
| 很好 | 很忙 | 很大 | 很难 |

- A: 你好吗?
- B: 很好
- A: 你忙吗?
- B: 很忙
- A: 汉语难吗?
- B: 汉语不难

## 总结 - TỔNG KẾT

- 05 Vận mẫu kép : an ang en eng ong.
- Từ mới.
- Hỏi công việc, học tập : 你忙吗？ 汉语难吗？

## 作业 - BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Luyện đọc 05 vận mẫu.
- Luyện đọc và viết từ mới bài 2.
- Chép bài khóa.

File audio Bài 2: [Link](#)